CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

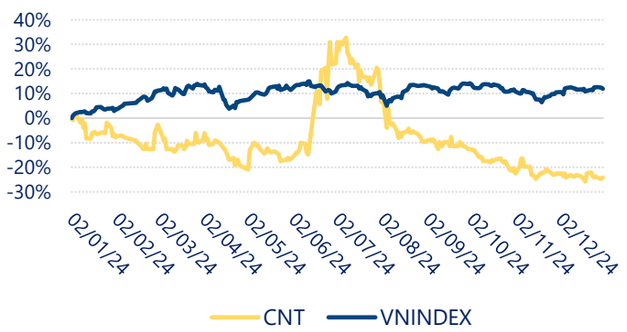
Ngày 31/12/2024	13,700 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	-0.7%	-9.9%	-42.9%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	3/9 (Yếu)

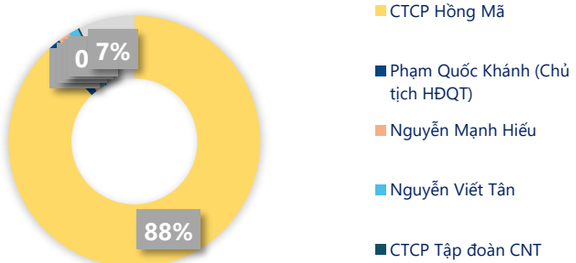
	2024	YoY
DT thuần	233 tỷ VNĐ	▼ 131 ▼ 35.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	135 tỷ VNĐ	▼ 79.0 ▼ 37.0%

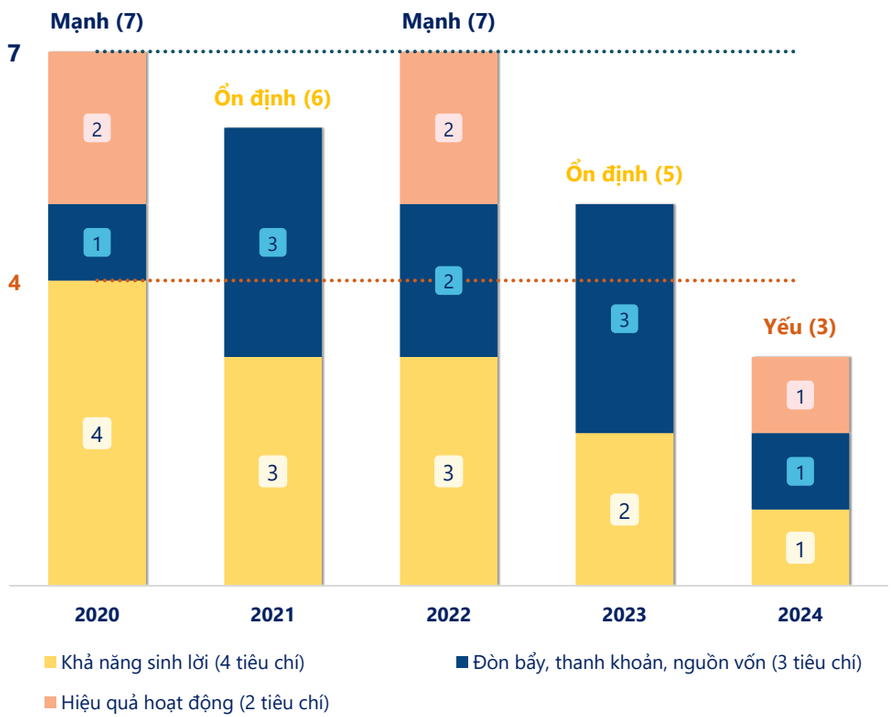
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

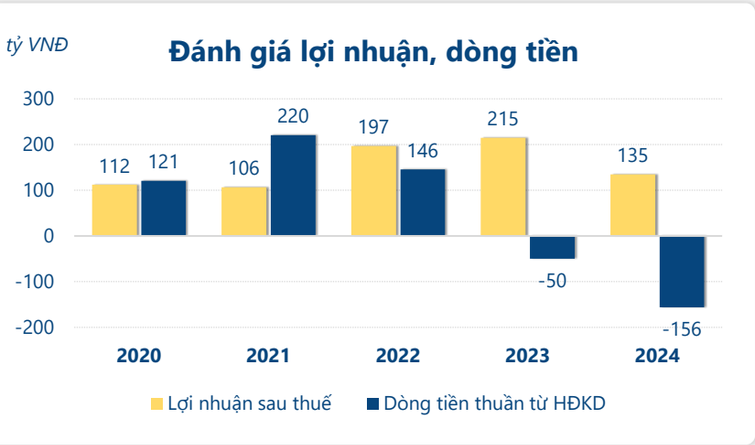


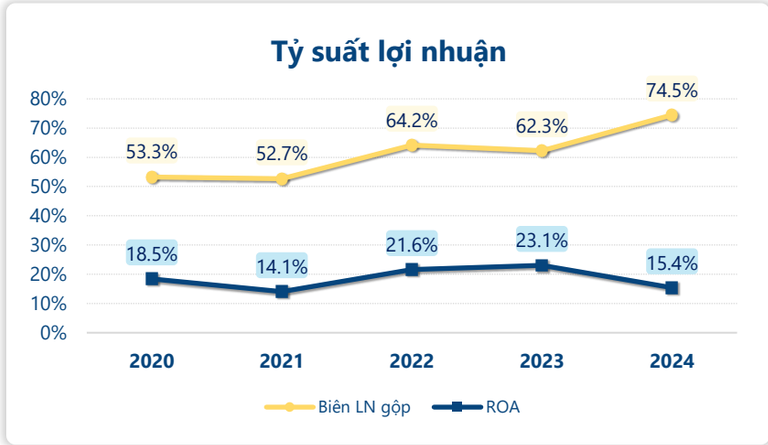
Năm **2024**, F-Score của **CNT** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

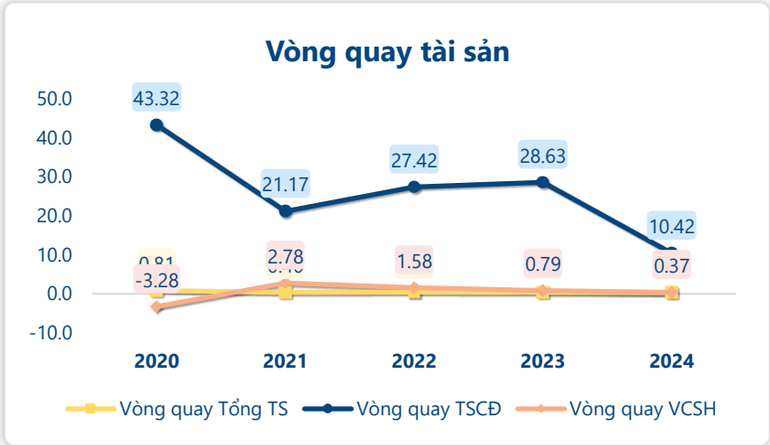
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

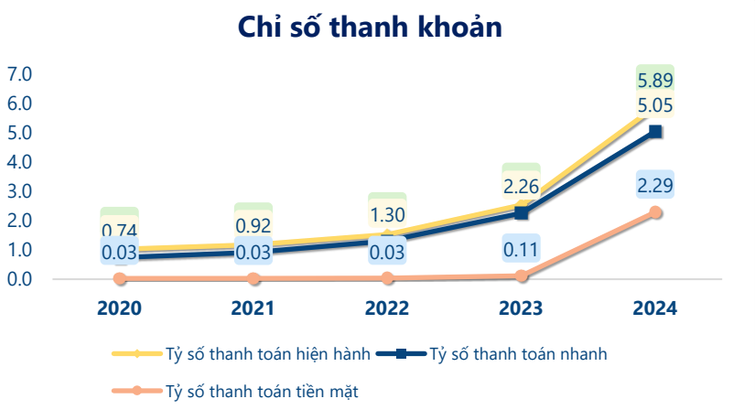
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

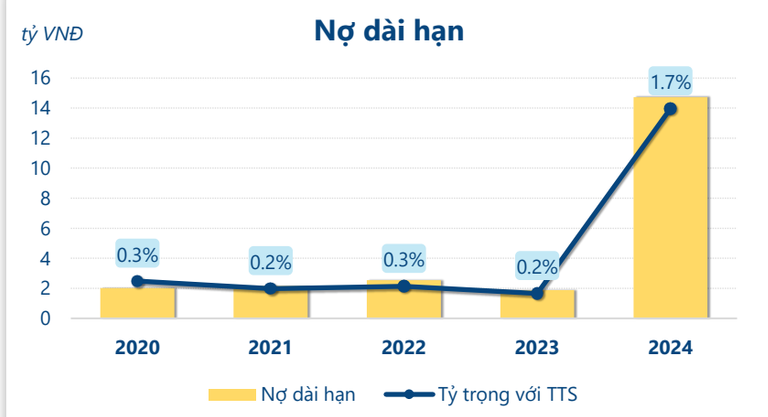


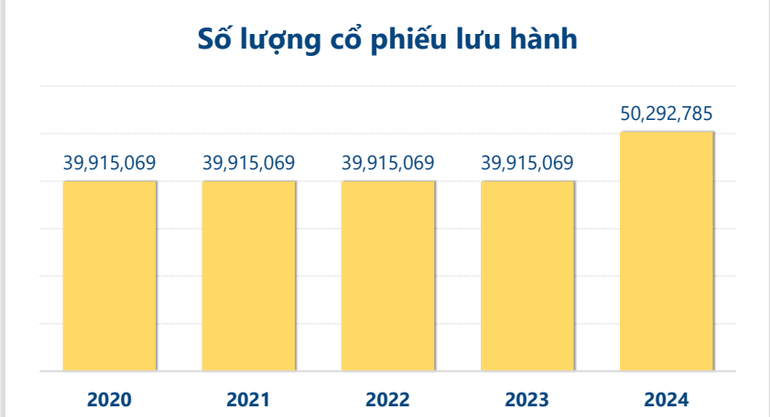




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CNT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**841**	**908**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	777	862	-9.9%
Tiền và tương đương tiền	123	38.7	218%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	593	-37.7%
Phải thu ngắn hạn	62.7	106	-40.9%
Hàng tồn kho	207	93.0	122%
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	30.7	-52.7%
Tài sản dài hạn	**64.2**	**46.4**	**38.3%**
Phải thu dài hạn	3.21	3.22	-0.4%
Tài sản cố định	33.0	11.8	179%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.6	20.3	31.1%
Tài sản dài hạn khác	**1.38**	**4.42**	**-68.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	342	-58.0%
Nợ ngắn hạn	**124**	**340**	**-63.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.16	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	4.37	-2.0%
Nợ dài hạn	20.0	1.88	960%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.1	0.53	3296%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**697**	**566**	**23.2%**
Vốn chủ sở hữu	**697**	**566**	**23.2%**
Vốn điều lệ	504	400	25.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**490**	**306**	**411**	**364**	**233**
Giá vốn hàng bán	229	145	147	137	59.5
Lợi nhuận gộp	**261**	**161**	**264**	**227**	**174**
Doanh thu HĐTC	10.8	22.4	40.2	59.8	28.8
Chi phí TC	8.80	1.90	1.14	3.06	0.75
Chi phí lãi vay	**8.50**	**1.57**	**1.14**	**1.85**	**0.56**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.00	-1.54
Chi phí bán hàng	43.5	31.1	25.7	13.4	16.3
Chi phí QLDN	84.8	32.3	41.0	19.2	19.8
LN thuần từ HĐKD	**135**	**118**	**236**	**251**	**164**
Lợi nhuận khác	-0.55	1.68	3.18	2.40	3.28
LN trước thuế	**134**	**120**	**239**	**253**	**167**
Lợi nhuận sau thuế	**114**	**106**	**197**	**214**	**135**
LNST của CĐ cty mẹ	**112**	**106**	**197**	**215**	**135**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	220	146	-49.9	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-185	-214	-143	63.9	407
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.27	-5.49	-2.50	4.10	13.4
Tiền đầu kỳ	92.1	19.1	20.2	20.6	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-73.0**	**1.14**	**0.38**	**18.1**	**264**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	19.1	20.2	20.6	38.7	303